

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2011

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		518,373,150,612	522,576,226,199
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33,216,704,166	45,985,468,074
1. Tiền	111	V.01	18,029,704,716	16,985,468,074
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,186,999,450	29,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,405,410,000	20,000
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121	V.02	1,707,174,682	20,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(301,764,682)	
III. Các khoản phải thu	130		260,751,959,714	269,298,442,014
1. Phải thu khách hàng	131		219,356,901,250	214,474,233,213
2. Trả trước cho người bán	132		42,407,549,596	47,388,177,129
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	56,825,379	8,505,348,183
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,069,316,511)	(1,069,316,511)
IV. Hàng tồn kho	140		220,299,052,478	205,892,739,184
1. Hàng tồn kho	141	V.04	220,299,052,478	205,892,739,184
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,700,024,254	1,399,556,927
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,593,297,144	1,388,729,817
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		827,110	827,110
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		105,900,000	10,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		133,297,576,975	132,828,193,873
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		133,140,041,525	132,180,583,096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	108,387,157,834	107,514,850,314
- Nguyên giá	222		444,164,673,114	432,661,548,152
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(335,777,515,280)	(325,146,697,838)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	9,705,325,686	9,618,174,777
- Nguyên giá	228		18,703,996,291	18,536,117,746
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,998,670,605)	(8,917,942,969)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	15,047,558,005	15,047,558,005
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		157,535,450	647,610,777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	157,535,450	647,610,777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		651,670,727,587	655,404,420,072

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2011

Đơn vị tính : VNĐ

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		159,423,157,675	155,690,487,813
I. Nợ ngắn hạn	310		159,566,263,934	155,690,487,813
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	35,324,220,094	5,900,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		56,373,296,364	98,922,981,923
3. Người mua trả tiền trước	313		4,167,247,881	4,494,182,959
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.10.1	5,175,488,009	9,511,014,407
5. Phải trả người lao động	315		20,180,566,691	21,408,776,073
6. Chi phí phải trả	316	V.11		2,993,515,756
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.12	21,428,639,403	5,619,302,019
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		16,916,805,492	6,840,714,676
II. Nợ dài hạn	330		(143,106,259)	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(143,106,259)	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		492,247,569,912	499,713,932,259
I. Vốn chủ sở hữu	410		492,247,569,912	499,713,932,259
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	149,999,980,000	149,999,980,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.13	154,777,960,000	154,777,960,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.13		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.13		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	V.13		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.13		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.13	145,635,850,698	121,903,997,224
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.13	15,614,809,332	11,908,641,769
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.13		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.13	26,218,969,882	61,123,353,266
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		651,670,727,587	655,404,420,072

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2011

Đơn vị tính : VNĐ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG VÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU

THUYẾT
MINH

SỐ CUỐI KỲ

SỐ ĐẦU NĂM

2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công

4. Nợ khó đòi đã sử lý

5. Ngoại tệ các loại (USD)

CHF

1,037,662,428

1,037,662,428

142.616,4

740,285.58

28.547,3

28,547.30

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ngày 20/04/2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Le Minh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
quý 1-NĂM 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QUÝ 1-2011	QUÝ 1-2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI 14	389,191,938,185	297,264,255,191	389,191,938,185	297,264,255,191
2. Các khoản giảm trừ	3	VI15	1,622,987,219	2,226,037,466	1,622,987,219	2,226,037,466
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI16	387,568,950,966	295,038,217,725	387,568,950,966	295,038,217,725
4. Giá vốn hàng bán	11	VI17	351,910,260,723	266,318,977,186	351,910,260,723	266,318,977,186
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35,658,690,243	28,719,240,539	35,658,690,243	28,719,240,539
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI18	1,000,837,210	3,274,210,746	1,000,837,210	3,274,210,746
7. Chi phí tài chính	22	VI19	2,879,052,453	864,099,708	2,879,052,453	864,099,708
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		844,458,689	25,333,333	844,458,689	25,333,333
8. Chi phí bán hàng	24		2,899,243,471	3,273,829,667	2,899,243,471	3,273,829,667
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,673,719,402	4,618,364,046	5,673,719,402	4,618,364,046
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		25,207,512,127	23,237,157,864	25,207,512,127	23,237,157,864
11. Thu nhập khác	31		185,596,310	228,129,455	185,596,310	228,129,455
12. Chi phí khác	32			15,163,758		15,163,758
13. Lợi nhuận khác	40		185,596,310	212,965,697	185,596,310	212,965,697
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25,393,108,437	23,450,123,561	25,393,108,437	23,450,123,561
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3,174,138,555	2,931,265,445	3,174,138,555	2,931,265,445
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
			22,218,969,882	20,518,858,116	22,218,969,882	20,518,858,116

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

NĂM 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

		Đơn vị tính : VNĐ	
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm
		Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	420,990,396,361	316,206,927,181
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(379,811,806,543)	(273,846,591,532)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(34,784,062,362)	(24,679,603,645)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(844,458,689)	(25,333,333)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5,512,839,397)	(4,517,412,084)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10,341,337,659	259,692,010
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(156,570,036)	(3,129,395,393)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	10,221,996,993	10,268,283,204
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(9,509,510,901)	(35,114,635,658)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		250,942,400
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(55,507,445,000)	(161,350,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12,100,290,318	153,230,006,915
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25		
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức lợi nhuận được chia	27	505,183,588	2,320,389,281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(52,411,481,995)	(40,663,297,062)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33	69,543,396,847	4,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(40,119,176,753)	(4,000,000,000)
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,499,000)	(807,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	29,420,721,094	(807,000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	(12,768,763,908)	(30,395,820,858)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	45,985,468,074	142,577,162,278
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ (50+60+61)	70	33,216,704,166	112,181,341,420

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ngao

ngao



Lê Minh Cường

Lập, ngày 20/04/2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Thuyết minh báo cáo tài chính

tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Thuyết minh Báo cáo tài chính này phải được đọc kèm với
Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 11 năm 2010.

Trụ sở của công ty đặt tại: 117/2 Lũy Bán Bích - P.Tân Thới Hoà - Q.Tân Phú - Tp.HCM.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 là: 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì. Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất.

Kinh doanh bất động sản

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chứng từ

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có

gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm và số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-06 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049	

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TỐN

Đơn vị tính : VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Tiền mặt	241,172,858	369,484,140
-Tiền gửi ngân hàng	17,788,493,358	8,635,764,833
-Tiền đang chuyển	0	7,980,219,101
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng)	15,187,037,950	29,000,000,000
CỘNG :	33,216,704,166	45,985,468,074

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	1,707,174,682	20,000
-Dự phòng giảm giá đtư ngắn hạn	(301,764,682)	
CỘNG :	1,405,410,000	20,000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Phải thu tiền bán chứng khoán		8,361,805,000
-Phải thu khác	56,825,379	143,543,183
CỘNG :	56,825,379	8,505,348,183

4. HÀNG TỒN KHO

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	210,510,408,996	176,984,569,484
-Công cụ, dụng cụ trong kho	32,550,850	32,154,849
-Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4,752,675,838	13,154,750,319
-Thành phẩm tồn kho	5,003,416,794	15,092,424,407
-Hàng hóa tồn kho	-	628,840,125
CỘNG GIÁ GỐC HÀNG TỒN KHO	220,299,052,478	205,892,739,184
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
-Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	220,299,052,478	205,892,739,184

5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
1. Số dư đầu kỳ	55,834,766,234	324,954,821,244	44,485,701,021	4,145,506,549	3,240,753,104	432,661,548,152
2. Số tăng trong kỳ	0	9,751,314,962	1,751,810,000	0	0	11,503,124,962
- Mua sắm mới		9,751,314,962	1,751,810,000			11,503,124,962
- Xây dựng mới						
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	55,834,766,234	334,706,136,206	46,237,511,021	4,145,506,549	3,240,753,104	444,164,673,114
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1. Số dư đầu kỳ	37,611,460,155	251,794,700,022	30,023,222,903	3,309,126,008	2,408,188,750	325,146,697,838
2. Khấu hao trong kỳ	1,382,817,507	7,826,999,656	1,219,604,779	88,270,661	113,124,839	10,630,817,442
3. Giảm trong kỳ						
4. Số dư cuối kỳ	38,994,277,662	259,621,699,678	31,242,827,682	3,397,396,669	2,521,313,589	335,777,515,280
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
1. Tại ngày đầu năm	18,223,306,079	73,160,121,222	14,462,478,118	836,380,541	832,564,354	107,514,850,314
2. Tại ngày cuối kỳ	16,840,488,572	75,084,436,528	14,994,683,339	748,109,880	719,439,515	108,387,157,834

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khóan mục	Q.SĐ đất	Phần mềm vt	Tổng cộng
1. Số dư đầu kỳ	18,212,323,731	323,794,015	18,536,117,746
2. Số tăng trong kỳ		167,878,545	167,878,545
- Mua sắm mới			
3. Giảm trong kỳ			
4. Số dư cuối kỳ	18,212,323,731	491,672,560	18,703,996,291
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
1. Số dư đầu kỳ	8,651,373,022	266,569,947	8,917,942,969
2. Khấu hao trong kỳ	57,097,031	23,632,605	80,727,636
3. Giảm trong kỳ			
4. Số dư cuối kỳ	8,708,468,053	290,202,552	8,998,670,605
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH			
1. Tại ngày đầu năm	9,560,950,709	57,224,068	9,618,174,777
2. Tại ngày cuối kỳ	9,503,855,678	201,470,008	9,705,325,686

Đơn vị tính : VNĐ

7- CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Chi phí XDDB dở dang	15,047,558,005	15,047,558,005
Trong đó :		
+ Chương trình nhà xưởng tại Tiên Sơn -Bắc Ninh	15,047,558,005	15,047,558,005
CỘNG :	15,047,558,005	15,047,558,005

8- Chi phí trả trước dài hạn

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Phân bổ công cụ dụng cụ	157,535,450	647,610,777
CỘNG :	157,535,450	647,610,777

9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
- Vay ngắn hạn (*)	35,324,220,094	5,900,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
CỘNG :	35,324,220,094	5,900,000,000

* Vay của ngân hàng Sacombank

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
10.1 Thuế phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	0	
- Thuế xuất khẩu , nhập khẩu	90,348,322	1,996,878,622
- Thuế TNDN	3,174,138,555	5,512,839,397
- Thuế thu nhập cá nhân	1,911,001,132	2,001,296,388
CỘNG :	5,175,488,009 0	9,511,014,407

11- Chi phí phải trả

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
- Điện nước điện thoại		680,110,274
- Cước vận chuyển hàng		906,434,366
- Chi phí khác		1,406,971,116
CỘNG :	0	2,993,515,756

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
- Bảo hiểm y tế	-20,942,193	26,801,814
- Bảo hiểm xã hội	-185,123,760	23,559,037
- Kinh phí công đoàn	3,125,883,750	2,422,254,116
- Bảo hiểm thất nghiệp	-26,581,022	7,964,875
-Cổ tức phải trả	15,199,727,000	204,368,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3,335,675,628	2,934,354,177
CỘNG :	21,428,639,403	5,619,302,019

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
-SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC	149,999,980,000	154,777,960,000	73,398,072,606	8,238,231,241	66,680,150,699
-Lợi nhuận tăng trong năm trước					85,360,576,686
-Phân phối lợi nhuận năm 2009					64,680,150,699
+Quỹ đầu tư phát triển			37,248,510,586		(37,248,510,586)
+Quỹ dự phòng tài chính				3,670,410,528	(3,670,410,528)
+Quỹ khen thưởng phúc lợi					(7,340,821,057)
+Thưởng HĐQT+BKS					(1,420,410,528)
+ Chia cổ tức năm trước -2009					(14,999,998,000)
- Chia cổ tức năm trước -2010					(14,999,998,000)
-Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được miễn 50%			11,237,225,420		(11,237,225,420)
-SỐ DƯ CUỐI NĂM TRƯỚC	149,999,980,000	154,777,960,000	121,883,808,612	11,908,641,769	61,123,353,266
-Lợi nhuận tăng trong năm nay					22,218,969,882
-Phân phối lợi nhuận 2010					57,123,353,266
+Quỹ đầu tư phát triển			23,731,853,474		(23,731,853,474)
+Quỹ dự phòng tài chính				3,706,167,563	(3,706,167,563)
+Quỹ khen thưởng phúc lợi					(14,166,666,666)
+Thưởng HĐQT+BKS					(518,667,563)
+Trả cổ tức 2010					(14,999,998,000)
-SỐ DƯ CUỐI KỲ	149,999,980,000	154,777,960,000	145,615,662,086	15,614,809,332	26,218,969,882

13.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	%	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-Vốn đầu tư của nhà nước	27.31	40,969,490,000	40,969,490,000
- Vốn góp(Cổ đông)	72.69	109,030,490,000	109,030,490,000
CỘNG		149,999,980,000	149,999,980,000

13.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	149,999,980,000	149,999,980,000
+Vốn góp tăng trong năm		
+Vốn góp giảm trong năm		
+Vốn góp cuối năm	149,999,980,000	149,999,980,000

13.4. CỔ PHIẾU

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,000,000	15,000,000
-Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	14,999,998	14,999,998
+Cổ phiếu thường	14,999,998	14,999,998
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,999,998	14,999,998
+Cổ phiếu thường	14,999,998	14,999,998
+Cổ phiếu ưu đãi		

*Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Quý 1 NĂM NAY</u>	<u>Quý 1 NĂM TRƯỚC</u>
14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	389,191,938,185	297,264,255,191
Trong đó		
+Doanh thu bán hàng	389,191,938,185	297,264,255,191
+Doanh thu cung cấp dịch vụ		
15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	1,622,987,219	2,226,037,466
+Hàng bán bị trả lại	1,622,987,219	2,201,455,706
+Giảm giá hàng bán		24,581,760
	<u>Quý 1 NĂM NAY</u>	<u>Quý 1 NĂM TRƯỚC</u>
16. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	387,568,950,966	295,038,217,725
Trong đó :		
+Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	387,568,950,966	295,038,217,725
+Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
17. Giá vốn hàng bán	351,910,260,723	266,318,977,186
+Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	351,910,260,723	266,318,977,186
+Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
CỘNG	351,910,260,723	266,318,977,186

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

	<u>Quý 1 NĂM NAY</u>	<u>Quý 1 NĂM TRƯỚC</u>
18. Doanh thu hoạt động tài chính		
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	505,183,588	2,320,389,281
-Lãi chênh lệch tỷ giá	423,216,762	748,360,855
-Lãi kinh doanh chứng khoán	72,436,860	205,460,610
CỘNG	1,000,837,210	3,274,210,746
19. Chi phí tài chính		
-Lãi tiền vay	844,458,689	25,333,333
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,730,197,846	146,556,106
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	301,834,750	494,100,000
-Chi phí tài chính khác	2,561,168	19,191,254
-Lỗ do kinh doanh chứng khoán		178,919,015
CỘNG	2,879,052,453	864,099,708
20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
CHI TIẾT	<u>Quý 1 NĂM NAY</u>	<u>Quý 1 NĂM TRƯỚC</u>
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	314,652,094,292	229,718,254,767
2. Chi phí nhân công	31,579,819,000	20,063,498,122
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	10,711,545,078	10,002,538,748
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,158,108,252	8,389,789,263
5. Chi phí bằng tiền khác	2,783,731,455	5,223,740,991
CỘNG	368,885,298,077	273,397,821,891

Thông tin khác

Lợi nhuận Quý 1/2011 tăng 8,28% so với Quý 1/2010 là do

Doanh thu Quý 1/2011 tăng 31,36 % so với Quý 1/2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

